SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**33.852.000**	**7.974.069**	**26.974.637**	**79,7**	**110,0**
I	Thu nội địa	23.052.000	3.743.504	15.221.884	66,0	103,4
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	10.800.000	4.224.216	11.736.395	108,7	120,0
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		6.349	16.358		71,0
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**29.558.548**	**5.602.102**	**23.846.691**	**80,7**	**260,8**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**21.610.800**	**3.540.115**	**14.485.105**	**67,0**	**106,3**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.269.600	598.059	1.770.486	78,0	74,0
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	19.341.200	2.942.056	12.714.619	65,7	113,2
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.161.862**	**2.056.597**	**7.560.444**	**122,7**	**141,2**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	640.047	2.103.014	76,7	130,2
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.418.797	1.416.550	5.457.430	159,6	309,3
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**					
V	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL**	**1.785.886**		**1.785.886**	**100,0**	
VI	**Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp**		**5.390**	**15.256**		
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**29.558.548**	**7.451.434**	**20.592.395**	**69,7**	**96,3**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**26.307.751**	**6.352.116**	**17.977.912**	**68,3**	**92,4**
1	Chi đầu tư phát triển	6.155.800	1.411.693	3.162.370	51,4	108,8
2	Chi thường xuyên	19.612.640	4.940.423	14.807.876	75,5	89,5
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	7.700	0	4.546		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	0	3.120	145,8	91,9
7	Dự phòng NSNN	526.171				
8	Các nhiệm vụ chi khác	3.300	0	0	0	0
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**3.250.797**	**1.099.318**	**2.614.483**	**80,4**	**135,5**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu biểu số 55

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**33.852.000**	**7.974.069**	**26.974.637**	**79,7**	**110,0**
I	**Thu nội địa**	**23.052.000**	**3.743.504**	**15.221.884**	**66,0**	**103,4**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	1.634.865	6.599.361	79,7	99,7
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	168.901	746.000	62,2	74,4
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	963.189	4.042.747	70,2	105,9
4	Thuế thu nhập cá nhân	936.000	141.023	758.348	81,0	96,9
5	Thuế bảo vệ môi trường	715.000	3	261.644	36,6	50,1
6	Các loại phí, lệ phí	738.000	210.256	593.845	80,5	108,9
	Trong đó lệ phí trước bạ	*415.000*	*108.311*	*320.825*	*77,3*	*110,4*
7	Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	332.066	1.411.745	31,6	193,7
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	*300*	*532*	*537*		
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*23.500*	*6.163*	*14.178*	*60,3*	*86,9*
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*1.120.000*	*11.507*	*82.077*	*7,3*	*139,7*
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*3.328.000*	*313.229*	*1.314.269*	*39,5*	*201,2*
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN*	*200*	*635*	*684*	*342,0*	*332,0*
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	0	4.276	427,6	711,5
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	277.000	69.347	256.810	92,7	117,9
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	210.000	-2.926	72.799	34,7	47,9
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	10.000	6.389	12.478	124,8	69,5
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*		6.389	12.478		
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	1.884	4.365	24,3	28,4
14	Thu khác ngân sách	436.000	218.507	457.466	104,9	151,4
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**10.800.000**	**4.224.216**	**11.736.395**	**108,7**	**120,0**
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	4.015.070	11.291.638	108,2	119,5
2	Thuế xuất khẩu	119.200	105.572	233.354	195,8	185,3
3	Thuế nhập khẩu	145.800	50.669	74.481	51,1	66,4
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	0	593	39,5	0,5
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	45.235	121.818	122,7	145,5
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thu khác	900	7.670	14.511	1.612,3	217,5
IV	**Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp**		**6.349**	**16.358**		**71,0**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**21.610.800**	**3.540.115**	**14.485.105**	**67,0**	**106,3**
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	19.341.200	2.942.056	12.714.619	65,7	113,2
2	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.269.600	598.059	1.770.486	78,0	74,0

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu biểu số 56.1

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSĐP	**29.558.548**	**7.451.434**	**20.592.395**	**69,7**	**96,3**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**26.307.751**	**6.352.116**	**17.977.912**	**68,3**	**92,4**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.155.800**	**1.411.693**	**3.162.370**	**51,4**	**108,8**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	5.714.360	1.380.058	2.954.423	51,7	125,1
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	200.000	27.486	27.486		
3	Chi đầu tư phát triển khác	241.440	4.149	180.461	74,7	92,7
II	**Chi trả nợ lãi**	**7.700**	**-**	**4.546**	**59,0**	**272,7**
III	**Chi thường xuyên**	**19.612.640**	**4.940.423**	**14.807.876**	**75,5**	**89,5**
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.488.450	2.027.626	6.211.438	73,2	105,0
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	68.866	103.175	48,3	447,5
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.140**	**-**	**3.120**	**145,8**	**91,9**
VII	**Dự phòng ngân sách**	**526.171**				
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác (Trả nợ gốc)**	**3.300**				
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**3.250.797**	**1.099.318**	**2.614.483**	**80,4**	**135,5**
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	958.615	385.056	925.145	96,5	111,6
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	2.292.182	714.262	1.689.338	73,7	457,6
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					